

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày 05-02-2021
V/vly hôn, tranh chấp về chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyền
Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 56/2020/TLPT- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 193/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị A, nơi cư trú: Thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, nơi cư trú: Thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị C, nơi cư trú: Thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Anh Nguyễn Văn D và chị Sầm Thị G, nơi cư trú: Thôn đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng; anh D có mặt, chị G vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Văn E và chị Trần Thị H, nơi cư trú: Thôn đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng; anh E có mặt, chị H vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị F, nơi cư trú: Thôn đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là bị đơn và bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn là bà Bùi Thị A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn B kết hôn tự nguyện vào năm 1981, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, vợ chồng về thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng chung sống. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài đến nay do tính tình vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề trong cuộc sống, ông B thường xuyên uống rượu và về nhà chửi bới, xúc phạm bà. Hiện các con đã trưởng thành và có cháu nội, ngoại nhưng bà và ông B vẫn thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã nhau, vợ chồng không còn tình cảm và không có khả năng đoàn tụ. Để giải phóng cho nhau, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 05 con chung tên: Nguyễn Thị J, sinh năm 1982; Nguyễn Văn D, sinh năm 1983; Nguyễn Văn E, sinh năm 1985; Nguyễn Thị K, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị F, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống, bà và ông B xây dựng được khối tài sản chung sau :

1. Diện tích đất canh tác tại các xứ đồng: Vùng 3 diện tích là 828m²; Cửa Chòi diện tích là 277,2m²; Ba Mẫu diện tích 338,4m²; Lạch Ô Khoa diện tích 204,4m²; Chân Thác diện tích 46,8m²; Đồng Cóc diện tích 133,2m² toàn bộ diện tích đất canh tác này đã được UBND huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 207 và diện tích đất trồng cây, nuôi trồng thủy sản được UBND xã Trung Hà ký Hợp đồng thuê giao khoán quỹ đất công ích dùng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vào ngày 24/4/2002, tổng diện tích là 4320m² (quy ra sào Bắc Bộ là 12 sào) quá trình sử dụng vợ chồng cùng các con đã đào ao nuôi cá, trồng cây cối hoa màu trên thửa đất và xây dựng một số

công trình nhà ở tạm trên đất như hiện nay đang sử dụng, ngày 09/7/2018, UBND huyện Thủy Nguyên đã ra quyết định thu hồi để bồi thường, giải phóng mặt bằng thu hồi diện tích đất là 169,4m² để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng giai đoạn 1 và đã lên phương án thu hồi đền bù cây cối, công trình trên đất cho gia đình bà, phần còn lại hiện nay bà cùng các con Nguyễn Văn D và vợ Sầm Thị G, Nguyễn Văn E và vợ Trần Thị H, Nguyễn Thị F vẫn đang sử dụng trồng cây cối và nuôi thả cá. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Giải không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản trên.

2. Một căn nhà cấp bốn ba gian do vợ chồng xây; công trình phụ nhà bếp, 01 nhà vệ sinh do vợ chồng con trai thứ hai là Nguyễn Văn E và vợ Trần Thị H xây dựng nên năm 2013; 01 bể nước; 01 giếng nước; 01 sân lát gạch đỏ; 01 móng nhà; 01 nhà ngang đã cũ xuống cấp (không còn giá trị sử dụng); 01 gian nhà cấp bốn cũ cạnh nhà ngang (không còn giá trị sử dụng). Toàn bộ các tài sản này nằm trên thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, diện tích 450m² tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ để lại cho vợ chồng ông B, bà A. Năm 1981, bà và ông B về chung sống cùng bố mẹ ông B, đến năm 1988, bố mẹ chết, toàn bộ tài sản nhà đất do vợ chồng bà quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến năm 2004, UBND huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 688308, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00208 QSDĐ/2470/H/2004, cấp ngày 13/8/2004 cho chủ sử dụng hộ ông Nguyễn Văn B. Nay vì lý do bà và ông B không thể chung sống cùng nhau được nữa bà A yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung vợ chồng tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng trên theo quy định của pháp luật, bà và ông B mỗi người được ½ diện tích đất, bà A xin được nhận phần đất có tài sản là nhà cửa và công trình trên thửa đất để sau này khi bà về già sẽ giao cho vợ chồng con tên Nguyễn Văn E và Trần Thị H sử dụng.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông B thống nhất với lời trình bày của bà Bùi Thị A về thời gian, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Ông cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Bà Bùi Thị A quyết tâm xin ly hôn, ông B đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông và bà A có 05 con chung như bà A trình bày là đúng. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống do nhà cũ bố mẹ để lại đã xuống cấp hư hỏng nhiều nên được con gái lớn là Nguyễn Thị J cho vợ chồng thêm tiền để xây dựng ngôi nhà cấp bốn như hiện nay. Công trình phụ nhà bếp, 01 nhà vệ sinh

do vợ chồng con trai thứ hai là Nguyễn Văn E và vợ Trần Thị H xây dựng nên. 01 bể nước; 01 giếng nước; 01 sân lát gạch đỏ; 01 móng nhà; 01 nhà ngang đã cũ xuống cấp (không còn giá trị sử dụng); 01 gian nhà cấp bốn cũ cạnh nhà ngang (không còn giá trị sử dụng) toàn bộ các tài sản này nằm trên thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, diện tích 450m² tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 688308, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00208 QSDĐ/2470/H/2004, cấp ngày 13/8/2004 cho chủ sử dụng hộ ông Nguyễn Văn B. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông B giữ nguyên quan điểm không đồng ý phân chia diện tích đất này cho bà A sử dụng vì nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ để lại cho ông làm nơi thờ cúng tổ tiên và Liệt sỹ Nguyễn Văn Đ.

Đối với các tài sản chung khác là: Diện tích canh tác tại các xứ đồng: Vùng 3 diện tích là 828m²; Cửa Chòi diện tích là 277,2m²; Ba Mẫu diện tích 338,4m²; Lạch Ô Khoa diện tích 204,4m²; Chân Thác diện tích 46,8m²; Đồng Cóc diện tích 133,2m² toàn bộ diện tích đất canh tác này đã được UBND huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 207. Ngoài các tài sản nói trên trong quá trình chung sống vợ chồng được UBND xã Trung Hà ký Hợp đồng thuê giao khoán quỹ đất công ích dùng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vào ngày 24/4/2002 tổng diện tích đất giao khoán theo hợp đồng là 4320m² (quy ra sào Bắc Bộ là 12 sào) quá trình sử dụng vợ chồng cùng các con đã đào ao nuôi cá, trồng cây cối hoa màu trên thửa đất và xây dựng một số công trình nhà ở tạm trên đất như hiện nay đang sử dụng, ngày 09/7/2018 UBND huyện Thủy Nguyên đã ra quyết định thu hồi để bồi thường, giải phóng mặt bằng thu hồi diện tích đất là 169,4m² để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VIP Hải Phòng giai đoạn 1 và đã lên phương án thu hồi đền bù cây cối, công trình trên đất cho gia đình bà, phần còn lại hiện nay bà A cùng các con Nguyễn Văn D và vợ Sầm Thị G, Nguyễn Văn E và vợ Trần Thị H, Nguyễn Thị F vẫn đang sử dụng trồng cây cối và nuôi thả cá. Ông B đồng ý với quan điểm của bà Bùi Thị A là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn L, sinh năm 1917, đã chết vào ngày 03/5/1988 và cụ Vũ Thị M, sinh năm 1917, đã chết vào ngày 20/01/1988, bố mẹ bà có 03 con chung tên: Nguyễn Văn Đ (là liệt sỹ), Nguyễn Văn B và bà. Bố mẹ chết đi để lại diện tích đất tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, diện tích 450m² tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng, hiện nay vợ chồng ông B bà A cùng các con đang quản lý sử dụng. Khi còn sống, bà đã chăm sóc cụ Bình và cụ M nên các cụ cũng đã nói miệng muốn cho bà một phần diện tích đất của cụ Bình và cụ M để lại. Sau khi bố mẹ chết thì ông B và bà A đã làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mà không hề nói cho bà biết. Nay ông B bà A ly hôn, bà yêu cầu Tòa án xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B bà A và chia thừa kế đối với diện tích đất này cho bà và ông B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn E và vợ chị Trần Thị H thống nhất trình bày:

Anh E là con của ông B và bà A. Trong quá trình chung sống bố mẹ anh thường xảy ra mâu thuẫn, nay mẹ anh xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Năm 2014, anh và chị H kết hôn và về cùng chung sống với ông B bà A tại diện tích đất tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, diện tích 450m², địa chỉ: thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Trong quá trình sử dụng, năm 2015 vợ chồng có xây công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, chi phí mất 125.000.000 đồng. Nay ông B bà A yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, anh E chị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị F trình bày:

Chị là con gái của ông B bà A, trong quá trình xây dựng tài sản chung của ông B bà A chị cũng có công sức đóng góp vào việc xây nhà, trồng cây cối tại khu Đầm U, xã Trung Hà. Khi chia tài sản chung yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của chị đối với tài sản tại khu Đầm U, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D trình bày: Việc bố mẹ anh là ông B bà A ly hôn, anh không có ý kiến gì. Còn về tài sản là diện tích tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo anh là đất của các cụ để lại nên anh không đồng ý chia mà để thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sâm Thị G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án ghi ý kiến trình bày quan điểm về việc bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn B ly hôn và giải quyết về tài sản chung vợ chồng giữa bà A và ông B khi ly hôn cũng như công sức đóng góp của vợ chồng anh vào khối tài sản chung của bà A, ông B.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 193/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn B.
2. Về tài sản chung:

Bà Bùi Thị A được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 174m² (thể hiện trên sơ đồ kèm theo từ các mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14) trị giá bằng 139.000.000 đồng, tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng trên đất có các tài sản là 01 nhà ở trị giá 135.000.000 đồng, 01 nhà ngang trị giá 13.200.000 đồng và 01 nhà bếp công trình phụ trị giá 11.500.000 đồng và 01 móng nhà trị giá 15.000.000 đồng, 02 lán tôn mạ màu trị giá 3.900.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà A được hưởng là 317.600.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 278m² (thể hiện trên sơ đồ kèm theo từ các mốc giới 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12) trị giá bằng 222.400.000 đồng, tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng trên đất có các tài sản là 02 gian nhà ngang đã cũ (các đương sự thống nhất không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu định giá), 01 bể nước trị giá 11.000.000 đồng, 01 giếng nước trị giá 8.000.000 đồng, 01 sân lát gạch đỏ trị giá 12.000.000 đồng, 01 cây me trị giá 1.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông B được hưởng là 254.400.000 đồng.

Bà Bùi Thị A phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn E và chị Trần Thị H tiền tài sản trên đất là 28.600.000 đồng và thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn B tiền chênh lệch tài sản chung là 34.600.000 đồng.

Bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ bản án đã tuyên.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị A phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 15.880.000 đồng án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Tổng bằng 16.180.000 đồng. Bà Bùi Thị A đã nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008713, ngày 24/01/2018 và 4.500.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản chung tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000803, ngày 24 tháng 4 năm 2020 của tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Nay bà Bùi Thị A còn phải nộp 11.380.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn E, chị Trần Thị H phải nộp 1.430.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bản án có tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 24/9/2020, ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Bản án sơ thẩm không khách quan, không đúng đề nghị của ông.

Ngày 24/9/2020, bà Nguyễn Thị C kháng cáo. Lý do kháng cáo: Lúc bố mẹ còn sống có nói chia đất cho hai chị em ở gần nhau nhưng bố mẹ qua đời

nhanh chưa viết di chúc. Thời gian sau, ông B làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B nên bà A yêu cầu toà án chia đất cho 03 anh em của bà theo hàng thừa kế thứ nhất

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn rút một phần nội dung kháng cáo về quan hệ vợ chồng và con chung; giữ nguyên nội dung kháng cáo về việc tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá, cho rằng quá trình sử dụng đất từ năm 1988 (khi các cụ mất) ông B, bà A là người đã sử dụng đất liên tục, công khai và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước, xây dựng các công trình kiên cố, ăn ở ổn định đến nay. Bà C cũng là người sinh sống trên cùng địa bàn xã Trung Hà, biết được việc sử dụng đất này nhưng không có ý kiến gì, kể từ khi các cụ mất đến thời điểm tranh chấp đã hơn 30 năm. Nên áp dụng tinh thần của Án lệ số 03/2016/AL ngày 6/4/2016 để xác định việc tặng cho của cụ L, cụ M cho vợ chồng ông B, bà A là có thực và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Từ đó không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C là không đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, theo tinh thần của Án lệ số 03/2016/AL thì việc kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người con đối với tài sản được cho từ bố mẹ (không có văn bản) phải được hoàn thành khi bố mẹ còn sống. Thực tế, trong vụ án, bố mẹ ông B đã mất từ năm 1988, sau đó đến năm 2004, hộ gia đình ông B mới được UBND huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, vi phạm của Tòa án sơ thẩm về việc không giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của đương sự, cần thiết phải xem xét tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm để đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Về nội dung khác trong bản án sơ thẩm:

Về giá trị quyền sử dụng đất có tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá tài sản đối với quyền sử dụng diện tích đất có tranh chấp, xác định

theo giá trị trường của thửa đất là 800.000 đồng/m². Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B ngày 13/8/2004 thì trong tổng diện tích 450m² đất hộ ông B được cấp có 200m² đất ở và 250m² đất vườn. Do việc định giá không xác định cụ thể giá trị của từng loại đất; cũng như vị trí đất ở, đất vườn nên việc tiến hành chia di sản thừa kế hay tài sản chung sẽ không đảm bảo được tính công bằng, khách quan.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án sơ thẩm buộc anh Nguyễn Văn E và chị Trần Thị H phải chịu 1.235.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326; bởi anh E và chị H không phải là những người tranh chấp về khối di sản hay khối tài sản chung, mà chỉ là chủ sở hữu hợp pháp của một số công trình trên diện tích đất có tranh chấp. Việc đương sự nào được nhận di sản, tài sản là diện tích đất mà trên đất có các công trình do vợ chồng anh E, chị H xây dựng thì phải thanh toán lại cho anh chị giá trị tương ứng thành tiền là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, anh E, chị H sẽ không phải chịu án phí đối với phần giá hoàn lại bằng tiền này.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị C: Hủy một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Sầm Thị G, Trần Thị H và Nguyễn Thị F: Đã được tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B:

[2] Ông B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông B rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung. Xét thấy việc ông B rút một phần kháng cáo là tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 284, điểm c Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3] Đối với phần tài sản có tranh chấp: Các đương sự đều thống nhất là của cụ Nguyễn Văn L và cụ Vũ Thị M. Năm 1988 cụ L và cụ M chết. Hai cụ có 03 người con: Nguyễn Văn Đ (là liệt sỹ), Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị C. Cụ L và cụ M chết không có di chúc nên ông B và bà C là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ sẽ được hưởng di sản của bố mẹ để lại nhưng khi Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ688308 ngày 13/8/2004

ghi hộ ông Nguyễn Văn B 450m² đất (trong đó 200m² đất ở, 250m² đất vườn) đã không lấy ý kiến của bà C là thực hiện không đúng trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình đang sử dụng đất tại xã, thị trấn theo quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai.

[4] Bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định diện tích trên là tài sản chung của vợ chồng và nhận định “ông B, bà A sử dụng ổn định, công khai đóng thuế đối với nhà nước và làm các công trình kiên cố, ăn ở ổn định đến nay, bà C ở cùng thôn biết việc sử dụng của vợ chồng ông B nhưng không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu chia thừa kế (cụ L và cụ M đã chết hơn 30 năm) nên việc cụ L và cụ M tặng cho vợ chồng ông B diện tích trên là có thực và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật...” Nhưng xét thấy, trong thời gian từ năm 1981 đến năm 1988, vợ chồng ông B sinh sống cùng vợ chồng cụ L tại ngôi nhà của hai cụ. Quá trình chung sống do nhà cũ của vợ chồng cụ L để lại đã xuống cấp hư hỏng nhiều nên được con gái lớn là Nguyễn Thị J cho vợ chồng thêm tiền để xây dựng ngôi nhà cấp bốn như hiện nay. Như vậy, sau thời điểm vợ chồng cụ L chết, vợ chồng ông B mới sửa chữa lại ngôi nhà của vợ chồng cụ L và năm 2004, ông B có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất nên không thuộc trường hợp “khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không ai có ý kiến phản đối gì...” như hướng dẫn tại Án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nội dung: “Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không ai có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”.

[5] Với những nội dung trên, xác định diện tích đất 450m² tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng là tài sản thừa kế của cụ L và cụ M, không phải là tài sản chung của ông B và bà A như bản án sơ thẩm đã nhận định.

- Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị C:

[6] Ngày 18/5/2020, bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 450m² tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02 tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Bà C trình bày diện tích trên do bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn L, sinh năm 1917, đã chết vào ngày 03/5/1988 và cụ Vũ Thị M, sinh năm 1917, đã chết vào ngày 20/01/1988 để lại. Bố mẹ bà chết không có di chúc.

[7] Theo điểm d, khoản 1, Điều 688 của Bộ luật Dân sự quy định: Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thì: “Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”. Như vậy, kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/01/2017.

[8] Hai cụ L và cụ M chết năm 1988. Trong trường hợp này, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Do vậy ngày 18/5/2018, bà C có yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất trên vẫn trong thời hiệu khởi kiện. Từ ngày 10/9/1990 đến ngày 18/5/2018 chưa hết 30 năm. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên nhận định ông B bà A sử dụng đất ổn định từ năm 1981, bà C biết việc sử dụng đất của vợ chồng ông B nhưng không có ý kiến gì và không có yêu cầu chia thừa kế (Cụ L và cụ M đã chết hơn 30 năm) nên không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C là không đúng quy định của luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà C, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[9] Mặt khác, bản án sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C nhưng tại phần Quyết định lại không thể hiện đã giải quyết yêu cầu độc lập của bà C là không chấp nhận hay đình chỉ yêu cầu độc lập của bà C.

[10] Trong trường hợp, yêu cầu chia thừa kế của bà C hết thời hiệu như nhận định của bản án sơ thẩm thì phải đình chỉ yêu cầu độc lập của bà C vì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đã hết.

[11] Trường hợp xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông B thì sẽ không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C.

[12] Ngoài ra, ngày 20/5/2020, bà C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xem xét lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B nhưng bản án sơ thẩm cũng không nhận định và quyết định nội dung yêu cầu này của bà C. Cũng không xác định Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[13] Do bản án sơ thẩm không giải quyết về yêu cầu độc lập của bà C nên khi bà C kháng cáo, cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét nội dung kháng cáo của bà C. Như vậy là xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bà C.

[14] Diện tích đất tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 02, diện tích 450m² tại thôn Đông, xã TH, huyện TN, thành phố Hải Phòng, hiện nay vợ chồng ông B bà A cùng các con đang quản lý sử dụng. Nay ông B bà A ly hôn, bà C yêu cầu Tòa án xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B bà A và chia thừa kế đối với diện tích đất này cho bà và ông B nên cần phải xem xét chia thừa kế đối với diện tích trên cho ông B, bà C nhưng có xem xét đến công sức quản lý, bảo quản tài sản của ông B và bà A.

- Các nội dung khác, mặc dù không có kháng cáo nhưng cấp phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm còn có những sai sót như sau:

[15] Tại phiên toà sơ thẩm, bà A rút yêu cầu về việc giải quyết về đất nông nghiệp nhưng phần Quyết định của bản án sơ thẩm cũng không đình chỉ yêu cầu này của bà A.

[16] Về án phí: Đối với tài sản trên đất là nhà ngang, nhà bếp, công trình phụ do vợ chồng anh E chị H xây dựng. Bản án sơ thẩm quyết định bà A sử dụng toàn bộ tài sản này và thanh toán cho anh E chị H 28.600.000 đồng nhưng lại buộc anh E chị H phải chịu án phí là không đúng vì đây là tài sản của anh E chị H; bà A sử dụng thì phải thanh toán tiền cho anh E, chị H nên anh E, chị H không phải chịu án phí.

[17] Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên mở phiên toà vào ngày 17/7/2020 với thành phần Hội đồng xét xử có Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Văn Đông và ông Doãn Văn Sáng. Hội thẩm nhân dân dự khuyết là ông Hoàng Đắc Hân và ông Hoàng Đức Cảnh. Nhưng tại Biên bản phiên toà và Quyết định hoãn phiên toà ngày 17/7/2020 thể hiện Hội thẩm nhân dân là ông Hoàng Đắc Hân và ông Doãn Văn Sáng. Việc thay đổi Hội thẩm nhân dân không được thể hiện tại Biên bản phiên toà, không hỏi các đương sự về việc có sự thay đổi Hội thẩm nhân dân.

[18] Về giá trị quyền sử dụng đất có tranh chấp như ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát đã được cấp phúc thẩm khắc phục.

[19] Từ những nhận định như trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông B và bà C. Huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho toà án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[20] Về án phí ly hôn phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5, khoản 8 Điều 28, Điều 147, khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị C.

Hủy một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 193/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị A và ông Nguyễn Văn B.

3. Về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản sau ly hôn sẽ được quyết định khi có bản án sơ thẩm được giải quyết lại.

Bà Bùi Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008713 ngày 24/01/2018.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hải Phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

Đặng Hồ Điệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Thị Thanh Vân Lương Ngọc Dũng

Đặng Hồ Điệp

